

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 17-8-2017

“V/v: Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Thoa;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Phú Tân;

Bà Phan Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2015/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2015 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị H**, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Bị đơn: Anh **Trần Ngọc A**, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Quang K, sinh năm 1932;

- Anh Lê Kim T, sinh năm 1984;

Cùng cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Ông K ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Hồng G1, sinh năm 1988; cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên theo văn bản ủy quyền ngày 31/5/2017. Chị G có mặt. Anh T vắng mặt.

- Chị Lê Thị Y, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bà Phan Thị Bích P, sinh năm 1975;

- Bà Phan Thị G2, sinh năm 1979;

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1931;

- Ông Trần Thái H;

- Ông Trương Minh P, sinh năm 1951;

Cùng cư trú tại: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 24/9/2015, bản tự khai, nguyên đơn Lê Thị H trình bày: Nguyên đơn và bị đơn Trần Ngọc A tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn ngày 22/01/2010 tại UBND xã H (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn chung sống với nhau thường xảy ra mâu thuẫn nhưng đến tháng 3/2015 mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân là do anh A uống rượu về đánh đập chị và đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã về nhà mẹ ruột ở và hai người sống ly thân từ tháng 3/2016 cho đến nay. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4 gồm nhà trước, nhà sau và nhà vệ sinh. Nhà trước có giá trị là 70.000.000 đồng, nhà sau sửa chữa lại từ nhà cũ của anh A cất trước khi cưới chị, giá trị sửa chữa (trong đó có nhà vệ sinh) là 20.000.000 đồng, tổng cộng 90.000.000 đồng. Riêng quyền sử dụng đất có ngôi nhà nói trên là của bà Nguyễn Thị Đ (mẹ bị đơn) nên trả lại đất cho bà Đ, không yêu cầu chia. Chị đồng ý giao cho bị đơn nhận sở hữu ngôi nhà và bị đơn có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch cho chị sau khi trừ hết các khoản nợ. Ngoài ra, còn có các tài sản khác gồm: 01 chiếc xe máy biển số 78P1 – 3828 trị giá 3.000.000 đồng nhưng bị đơn đã bán, 01 ti vi hiệu Sam 17 inch trị giá 500.000 đồng, 01 giường gỗ trị giá 2.500.000 đồng, 01 tủ thờ gỗ trị giá 1.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu được nhận sở hữu ti vi, giường và tủ thờ, riêng chiếc xe mà bị đơn đã bán thì phải thối $\frac{1}{2}$ giá trị.

Về nghĩa vụ trả nợ:

Nợ ông Trần Thái H 0,5 chỉ vàng y 999, ông Lê Quang K 01 chỉ vàng y 999, anh Lê Kim T 01 chỉ vàng y 999 và 1.800.000 đồng, chị Lê Thị Y 800.000 đồng, cửa hàng gỗ P (do bà Phan Thị Bích P làm chủ) 6.990.000 đồng, cửa hàng Vật liệu xây dựng C (do bà Phan Thị G2 làm chủ) 12.420.000 đồng, ông Trương Minh P 6.800.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu cả hai người cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ chung nói trên.

Bị đơn Trần Ngọc A trình bày: thống nhất như nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bị đơn đồng ý ly hôn. Về tài sản chung thì bị đơn đang quản lý các đồ dùng sinh hoạt và đồng ý giao cho nguyên đơn, đối với ngôi nhà thì ngăn ra mỗi người ở một nhà (nhà trước hoặc nhà sau), về phần đất xây nhà anh thống nhất trả lại cho mẹ anh. Về nợ chung: thống nhất những khoản nợ mà nguyên đơn nêu, ngoài ra còn nợ tiền công thợ ông T 1.000.000 đồng, tất cả các khoản nợ mỗi bên đều phải có trách nhiệm trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Lê Quang K yêu cầu chị H, anh A phải có trách nhiệm trả 01 chỉ vàng y 999.

Anh Lê Kim T yêu cầu chị H, anh A phải có trách nhiệm trả 01 chỉ vàng y 999 và 1.800.000 đồng.

Chị Lê Thị Y yêu cầu chị H, anh A có trách nhiệm trả tiền làm công 800.000 đồng.

Bà Phan Thị Bích P yêu cầu chị H, anh A có trách nhiệm trả số tiền mua gỗ còn nợ là 6.990.000 đồng.

Bà Phan Thị G2 yêu cầu chị H, anh A có trách nhiệm trả nợ tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 12.420.000 đồng.

Ông Trần Thái H và ông Trương Minh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để giải quyết nên không có lời khai.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: diện tích đất mà vợ chồng H- A xây nhà trước, nhà sau và công trình phụ là do bà cho mượn đất để xây. Nay vợ chồng ly hôn bà yêu cầu trả lại đất. Về khoản nợ thì bà không yêu cầu, khi nào anh A không trả thì bà sẽ yêu cầu trả nợ sau.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ nhưng không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Con chung: Không có. Về tài sản chung: đề nghị giao toàn bộ nhà và các tài sản trong nhà cho bị đơn, bị đơn có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ, còn lại thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho nguyên đơn. Về đất thì đồng ý trả lại đất cho bà Đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G1 (đại diện cho ông Ký) và chị Y vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt là chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Về con chung không có nên không giải quyết. Về tài sản chung: đề nghị căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao nhà và các tài sản trong nhà cho bị đơn, bị đơn có trách nhiệm thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho nguyên đơn. Phần diện tích đất có nhà ở, nguyên đơn và bị đơn thống nhất trả lại đất cho bà Đ, không yêu cầu chia tài sản chung, bà Đ có yêu cầu đòi lại đất nhưng không làm đơn yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí nên đề nghị không xem

xét. Về nghĩa vụ trả nợ: Đề nghị buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi người cùng có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan A, T, P, G2, H, Đ, P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Lê Thị H và bị đơn Trần Ngọc A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2010 tại UBND xã H (nay là thị trấn P), huyện T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn sống chung với nhau thường xảy ra mâu thuẫn, hai người sống ly thân từ tháng 3/2016 cho đến nay. Chính quyền và các đoàn thể ở địa phương tổ chức hòa giải nhưng không thành. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên đơn yêu cầu ly hôn và bị đơn cũng chấp nhận ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

[3] Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 gồm nhà trước, nhà sau và công trình vệ sinh, khi tòa án tiến hành định giá, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ cản trở không cho định giá nhà, đất và các tài sản khác nên Hội đồng định giá không thể tiến hành định giá được. Bị đơn không đưa ra giá, nguyên đơn đưa ra giá trị nhà tổng cộng là 90 triệu đồng, ngoài ra còn các tài sản trong nhà trị giá 7.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao nhà và các tài sản sinh hoạt trong gia đình cho bị đơn, buộc bị đơn phải bồi lại giá trị chênh lệch cho nguyên đơn.

Đối với quyền sử dụng đất có ngôi nhà là tài sản chung, bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu đòi lại đất, nguyên đơn và bị đơn thống nhất trả lại đất cho bà Đ, không tranh chấp chia tài sản chung. Tuy nhiên, bà Đ không đến Tòa án để làm thủ tục yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nghĩa vụ trả nợ: Nguyên đơn và bị đơn mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ của ông K, anh T, chị Y, bà P, bà G2. Riêng các khoản nợ của ông H, ông P, bà Đ không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, bị đơn có nêu nợ ông T tiền công thợ 1.000.000 đồng nhưng không cung cấp họ tên, địa chỉ cụ thể của ông T nên Tòa án không thể triệu tập ông T đến để xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Thị H được ly hôn với bị đơn Trần Ngọc A.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Lê Thị H.

Giao cho bị đơn Trần Ngọc A được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 gồm nhà trước, nhà sau, công trình vệ sinh tọa lạc tại khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên và các tài sản khác gồm 01 xe mô tô biển số 78P1 – 3828, 01 tivi hiệu Sam, 01 giường gỗ, 01 tủ thờ tổng giá trị 97.000.000 đồng.

Buộc bị đơn Trần Ngọc A có trách nhiệm bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và tài sản khác cho nguyên đơn Lê Thị H số tiền 48.500.000đ (Bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Không xem xét giải quyết về yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Đ.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

Nguyên đơn Lê Thị H có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Ông Lê Quang K 0,5 chỉ vàng y 999 (Vàng y 999 có giá trị 3.400.000đ/chỉ); ông Lê Kim T 0,5 chỉ vàng y 999 và 900.000 đồng; chị Lê Thị Y 400.000 đồng, bà Phan Thị Bích P 3.495.000 đồng, bà Phan Thị G2 6.210.000 đồng.

Bị đơn Trần Ngọc A có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Ông Lê Quang K 0,5 chỉ vàng y 999; ông Lê Kim T 0,5 chỉ vàng y 999 và 900.000 đồng; chị Lê Thị Y 400.000 đồng, bà Phan Thị Bích P 3.495.000 đồng, bà Phan Thị G2 6.210.000 đồng.

Không xem xét các khoản nợ của ông Trần Thái H, ông Trương Minh P, bà Nguyễn Thị Đ.

5. Về án phí: Nguyên đơn Lê Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp 200.000 đồng tại biên lai thu tiền số AA/2015/0002159 ngày 11/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa.

Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 2.425.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho: ông Lê Quang K 100.000 đồng tại biên lai số AA/2015/0002376 ngày 15/4/2016, ông Lê Kim T 125.000 đồng tại biên lai số AA/2015/0002377 ngày 15/4/2016, bà Lê Thị Y 100.000 đồng tại biên lai số AA/2015/0002378 ngày 15/4/2016, bà Phan Thị Bích P 175.000 đồng tại biên lai số AA/2015/0002559 ngày 02/11/2016, bà Phan Thị G2 310.000 đồng tại biên lai số AA/2015/0002558 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND TT P;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Khánh Thoa